


PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

IRON (II) SULFATE HAPTAHYDRATE	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 7782 - 63 - 0 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Iron (II) Sulphate Haptahydrate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Iron (II) Sulphate Haptahydrate	
Tên khác (không là tên khoa học): Iron (II) sulfate	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÓA CHẤT THỊNH PHÚC Địa chỉ: Nhà số 9 Ngách 2 Ngõ 82 Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam Email: hoachatthinhphuc@gmail.com Hotline: 0833 299 222 Website: www.hoachatthinhphuc.vn
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: dùng làm nguyên liệu sản xuất phân bón, xử lý nước thải	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Iron (II) sulfate	7782 - 63 - 0	FeSO ₄ .7H ₂ O	98%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: sản phẩm không cháy
- Nguy hiểm nếu nuốt phải, có thể gây ảnh hưởng đến thận.
- Chất này có thể bị hấp thụ vào cơ thể qua đường hô hấp và qua đường tiêu hóa.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: có thể gây dị ứng mắt
- Đường thở: có thể gây dị ứng đường hô hấp
- Đường da: có thể gây dị ứng da
- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải một lượng lớn có thể gây dị ứng dạ dày.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Trước hết rửa bằng nhiều nước trong vài phút (tháo kính áp tròng nếu dễ dàng), sau đó đưa đi bác sỹ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Lột quần áo bị nhiễm hóa chất, rửa và sau đó rửa da bằng nước xà phòng.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, nghỉ ngơi ở tư thế dựng nửa người. Tham khảo ý kiến thầy thuốc.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất) Tham khảo ý kiến thầy thuốc.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...):
Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Oxit lưu huỳnh, oxit sắt

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): tia lửa, tĩnh điện, hút thuốc.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác
Bột, bọt bền cồn, nhiều nước, carbon dioxide.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Nếu cháy, mặc quần áo và găng tay bảo hộ, thiết bị thở dưỡng khí.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Hút chân không hoặc quét hoá chất vào thiết bị chứa thích hợp.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết để thu gom và dọn sạch phân hóa chất rơi vãi vào thiết bị chứa thích hợp, tránh tạo bụi, tạo môi trường thoáng khí.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Sử dụng bảo hộ lao động giảm tối thiểu lượng bụi có thể phát sinh. Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác với hóa chất. Giặt giữ cẩn thận bảo hộ sau khi làm việc với hóa chất.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Bảo quản trong thùng chứa kín, đặt tại nơi khô ráo, thoáng gió tránh xa các chất không tương thích, tránh ánh sáng mặt trời.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...)

Thông gió hoặc các biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly,

hạn chế thời gian làm việc.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ thân thể: quần áo bảo hộ
- Bảo vệ tay: găng tay bảo hộ
- Bảo vệ chân: ủng cao su

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Như khi làm việc, sử dụng thiết bị thở dưỡng khí nếu cảm thấy cần thiết.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

Tắm rửa, vệ sinh sạch sẽ ngay sau khi sử dụng hay tiếp xúc với hóa chất. Phải có chỗ rửa mắt, thuốc hay thiết bị tẩy rửa, gần khu vực, dán kí hiệu cảnh báo nguy hiểm.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi (°C): 300°C
Màu sắc: màu xanh da trời- xanh lá cây	Điểm nóng chảy (°C): 64°C
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): không áp dụng

Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: 48,6 g/100g ở 50 ⁰ C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không áp dụng
Độ PH: chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/m ³): không áp dụng	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)

Bền ở điều kiện nhiệt độ trong phòng thiết bị chứa. Oxi hóa trong môi trường không khí tạo lớp vỏ Fe₂(SO₄)₃ màu nâu.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng mạnh với các chất oxi hóa mạnh, bazơ, chì acetat ...
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...); - Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
FeSO ₄ .7H ₂ O	LD50	1520 mg/kg	Tiêu hoá	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...)

Hợp chất này ăn mòn đối với mắt, da và phế nang. Chất này có thể gây tác động đến hệ thần kinh

trung ương.

2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật: Chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)**
- Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**
- Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/06/2024

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÓA CHẤT THỊNH PHÚC

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc